

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2024



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 346 đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,715,646,426,221	1,671,464,174,229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	61,452,417,643	114,331,614,042
111	1. Tiền		36,452,417,643	59,331,614,042
112	2. Tương đương tiền		25,000,000,000	55,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	550,000,000,000	475,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		550,000,000,000	475,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		732,460,028,868	718,722,835,508
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	712,295,169,183	688,887,151,382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,922,168,842	9,251,472,982
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	13,342,956,724	22,684,477,025
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(2,100,265,881)	(2,100,265,881)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	367,146,796,387	358,681,318,554
141	1. Hàng tồn kho		367,146,796,387	358,681,318,554
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,587,183,323	4,728,406,125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,587,183,323	4,728,406,125
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		174,302,196,868	177,701,457,911
220	II. Tài sản cố định		145,257,593,341	149,546,098,693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	99,925,306,508	103,849,602,152

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
222	- Nguyên giá		508,256,486,392	510,806,929,286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(408,331,179,884)	(406,957,327,134)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	45,332,286,833	45,696,496,541
228	- Nguyên giá		62,968,813,583	62,968,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,636,526,750)	(17,272,317,042)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9,114,369,076	8,541,096,029
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9,114,369,076	8,541,096,029
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	17,907,697,483	17,907,697,483
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,092,302,517)	(2,092,302,517)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,022,536,968	1,706,565,706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,022,536,968	1,706,565,706
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,889,948,623,089	1,849,165,632,140
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		328,474,925,054	328,652,448,476
310	I. Nợ ngắn hạn		328,093,217,124	328,270,740,546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	288,770,071,300	279,250,857,887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,127,686,345	7,989,209,862
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10,742,828,357	17,536,976,061
314	4. Phải trả người lao động		9,250,458,554	108,098,321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1,049,564,350	1,172,121,200

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	6,699,999,461	7,351,524,648
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,452,608,757	14,861,952,567
330	II. Nợ dài hạn		381,707,930	381,707,930
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	381,707,930	381,707,930
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,561,473,698,035	1,520,513,183,664
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,561,473,698,035	1,520,513,183,664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		929,571,822,992	929,571,822,992
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224,293,275,149	183,332,760,778
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		183,332,760,778	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		40,960,514,371	183,332,760,778
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,889,948,623,089	1,849,165,632,140

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	423,016,171,147	405,499,121,825	423,016,171,147	405,499,121,825
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	3,839,017,580	705,600	3,839,017,580	705,600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	419,177,153,567	405,498,416,225	419,177,153,567	405,498,416,225
11	4. Giá vốn hàng bán	20	321,642,949,710	326,340,111,971	321,642,949,710	326,340,111,971
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97,534,203,857	79,158,304,254	97,534,203,857	79,158,304,254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	8,211,121,873	10,090,666,680	8,211,121,873	10,090,666,680
22	7. Chi phí tài chính	22	1,497,622,518	1,297,996,271	1,497,622,518	1,297,996,271
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả					
25	8. Chi phí bán hàng	21	32,718,030,444	29,584,180,292	32,718,030,444	29,584,180,292
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20,872,934,625	18,175,522,438	20,872,934,625	18,175,522,438
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		50,656,738,143	40,191,271,933	50,656,738,143	40,191,271,933
31	11. Thu nhập khác	23	576,408,791	1,086,737,466	576,408,791	1,086,737,466
32	12. Chi phí khác	24	13,019,373	116,181	13,019,373	116,181
40	13. Lợi nhuận khác		563,389,418	1,086,621,285	563,389,418	1,086,621,285
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		51,220,127,561	41,277,893,218	51,220,127,561	41,277,893,218
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	10,259,613,190	8,268,585,683	10,259,613,190	8,268,585,683
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40,960,514,371	33,009,307,535	40,960,514,371	33,009,307,535
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,003	808	1,003	808
70	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1,003	808	1,003	808

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		51,220,127,561	41,277,893,218
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	4,364,039,249	4,850,120,756
3	Các khoản dự phòng			
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	1,853,920,690
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(7,509,803,610)	(9,378,263,736)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48,074,363,200	38,603,670,928
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(23,336,563,224)	(1,668,995,683)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(8,465,477,833)	17,220,802,916
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		12,769,980,944	(34,676,541,625)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(174,748,460)	(1,332,379,565)
13	Tiền lãi vay đã trả			-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(14,460,626,945)	(17,763,230,088)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9,131,990,611)	(10,246,969,441)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		5,274,937,071	(9,863,642,558)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(661,273,046)	(1,572,271,083)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35,000,000	
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(330,000,000,000)	(160,000,000,000)

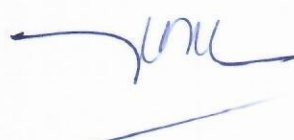
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		255,000,000,000	155,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,472,139,576	7,302,852,777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58,154,133,470)	730,581,694
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(52,879,196,399)	(9,133,060,864)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		114,331,614,042	47,463,732,374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	739,339
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	61,452,417,643	38,331,410,849

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 08 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q1 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q1 năm 2024 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q1 năm 2024 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q1 năm 2024.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	31/03/2024	31/12/2023
Tiền mặt	2,106,634,953	3,360,490,013
Tiền gửi ngân hàng	34,345,782,690	55,299,124,029
Tương đương tiền	25,000,000,000	55,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	672,000,000
Tổng cộng	61,452,417,643	114,331,614,042

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	31/03/2024	31/12/2023
Các khoản phải thu khách hàng	712,295,169,183	688,887,151,382
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,100,265,881)	(2,100,265,881)
Tổng cộng	710,194,903,302	686,786,885,501

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	31/03/2024	31/12/2023
Tạm ứng cho nhân viên	2,507,275,138	1,581,379,261
Ký quỹ, ký cược	232,684,200	229,821,070
Phải thu khác	10,602,997,386	20,873,276,694
Tổng cộng	13,342,956,724	22,684,477,025
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	13,342,956,724	22,684,477,025

7. HÀNG TỒN KHO:

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	13,571,869,597	-
Nguyên liệu, vật liệu	178,411,514,415	-	165,472,018,607	-
Chi phí SX, KD dở dang	19,323,930,434	-	13,586,549,538	-
Thành phẩm	111,076,232,940	-	106,019,438,815	-
Hàng hóa	58,335,118,598	-	60,031,441,997	-
Tổng cộng	367,146,796,387	-	358,681,318,554	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2023	190,796,084,149	258,832,294,730	47,069,881,848	14,108,668,559	510,806,929,286
Mua trong quý	-	88,000,000			88,000,000
Thanh lý, nhượng bán	539,181,762	1,803,924,765	-	295,336,367	2,638,442,894
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
31/03/2024	190,256,902,387	257,116,369,965	47,069,881,848	13,813,332,192	508,256,486,392
Giá trị hao mòn lũy kế					-
31/12/2023	123,043,929,884	233,202,324,353	38,343,649,349	12,367,423,548	406,957,327,134
Khấu hao trong quý	1,623,117,705	1,707,006,800	412,132,437	257,572,599	3,999,829,541
Thanh lý, nhượng bán	526,715,659	1,803,924,765	-	295,336,367	2,625,976,791
Giảm khác	-	-	-	-	-
31/03/2024	124,140,331,930	233,105,406,388	38,755,781,786	12,329,659,780	408,331,179,884
Giá trị còn lại:					-
Tại ngày 31/12/2023	67,752,154,265	25,629,970,377	8,726,232,499	1,741,245,011	103,849,602,152
Tại ngày 31/03/2024	66,116,570,457	24,010,963,577	8,314,100,062	1,483,672,412	99,925,306,508

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

305,273,617,044

11/01/2024

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2023	52,217,281,417	3,196,817,880	7,554,714,286	62,968,813,583
Tăng trong quý	-			-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-			-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
31/03/2024	52,217,281,417	3,196,817,880	7,554,714,286	62,968,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				
31/12/2023	8,963,722,988	3,080,046,451	5,228,547,603	17,272,317,042
Khấu hao	182,731,137	5,228,571	176,250,000	364,209,708
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
31/03/2024	9,146,454,125	3,085,275,022	5,404,797,603	17,636,526,750
Giá trị còn lại :				
Tại ngày 31/12/2023	43,253,558,429	116,771,429	2,326,166,683	45,696,496,541
Tại ngày 31/03/2024	43,070,827,292	111,542,858	2,149,916,683	45,332,286,833

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	31/12/2023
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	999,950,909	426,677,862
Hệ thống PERP	7,857,887,500	7,857,887,500
Tổng cộng	9,114,369,076	8,541,096,029

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2024	31/12/2023
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng	550,000,000,000	475,000,000,000
Tổng cộng	550,000,000,000	475,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	31/03/2024	31/12/2023
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,092,302,517)	(2,092,302,517)
Giá trị thuần	17,907,697,483	17,907,697,483

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	31/03/2024		31/12/2023	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2,092,302,517)		(2,092,302,517)	
Giá trị thuần	17,907,697,483		17,907,697,483	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	31/03/2024	31/12/2023
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	346,763,946	460,951,146
Chi phí khác	4,240,419,377	4,267,454,979
Cộng	4,587,183,323	4,728,406,125
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,336,213,885	821,448,374
Chi phí khác	686,323,083	885,117,332
Cộng:	2,022,536,968	1,706,565,706
Tổng cộng	6,609,720,291	6,434,971,831

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	31/03/2024	31/12/2023
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
USM HEALTHCARE	124,621,653,780	124,240,308,591
SINOBRIGHT	43,737,873,800	31,235,683,050
Phải trả đối tượng khác	120,410,543,720	123,774,866,246
Tổng cộng	288,770,071,300	279,250,857,887

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
Thuế GTGT	2,228,501,600	10,096,343,504	11,858,736,303	466,108,801
Thuế xuất, nhập khẩu	-	126,822,259	126,822,259	-
Thuế TNDN	14,460,626,945	10,259,613,190	14,460,626,945	10,259,613,190
Thuế TN cá nhân	847,847,364	197,693,362	1,028,434,360	17,106,366
Thuế khác	-	14,323,120	14,323,120	-
Tổng cộng	17,536,975,909	20,694,795,435	27,488,942,987	10,742,828,357

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/12/2023
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	-	
Chi phí khác	1,049,564,350	1,172,121,200
Tổng cộng	1,049,564,350	1,172,121,200

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	31/12/2023
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,560,650	13,560,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,231,100	13,231,100
Thù lao Hội đồng quản trị	6,069,534,992	6,406,681,793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	603,672,719	918,051,104
Cộng	6,699,999,461	7,351,524,647
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	381,707,930	381,707,930
Tổng cộng	7,081,707,391	7,733,232,577

17 . VAY NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/12/2023
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2022	347,274,650,000	60,333,949,894	851,826,005,327	200,075,859,018	1,459,510,464,239
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	33,009,307,535	33,009,307,535
Số dư 31/03/2023	347,274,650,000	60,333,949,894	851,826,005,327	233,085,166,553	1,492,519,771,774
Số dư 31/12/2023	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	183,332,760,778	1,520,513,183,664
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40,960,514,371	40,960,514,371
Số dư 31/03/2024	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	224,293,275,149	1,561,473,698,035

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Q1/2024	Q1/2023
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3 Cổ tức

	Q1/2024	Q1/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2022 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2023 : 2.500 đ/cổ phiếu	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Q1/2024		Q1/2023	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1/2024	Q1/2023
Doanh thu thuần	419,177,153,567	405,498,416,225
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	209,465,341,125	229,906,700,741
Doanh thu thuần bán TPSX	209,711,812,442	175,591,715,484

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,487,269,712	9,378,263,736
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	723,835,108	664,354,055
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17,053	48,048,889
Tổng cộng	8,211,121,873	10,090,666,680

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185,238,268,044	221,964,558,151
Giá vốn của thành phẩm đã bán	136,404,681,666	104,375,553,820
Tổng cộng	321,642,949,710	326,340,111,971

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
a/ Chi phí quản lý:	20,872,934,625	18,175,522,468
Chi phí nhân viên quản lý	10,523,786,470	10,535,965,375
Các khoản chi phí QLDN khác	10,349,148,155	7,639,557,093
b/ Chi phí bán hàng:	32,718,030,444	29,584,180,292
Chi phí nhân viên bán hàng	14,743,186,426	15,894,327,086
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	11,628,695,423	7,638,585,879
Các khoản chi phí bán hàng khác	6,346,148,595	6,051,267,327
Tổng cộng	53,590,965,069	47,759,702,760

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	506,161,794	93,826,175
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	991,375,556	1,203,983,020
Chi phí hoạt động tài chính khác	85,168	187,076
Tổng cộng	1,497,622,518	1,297,996,271

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	35,000,000	-
Hoa hồng mua hàng	-	766,008,176
Thu nhập khác	541,408,791	320,729,290
Tổng cộng	576,408,791	1,086,737,466

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	12,466,103	-
Các khoản khác	553,270	116,181
Tổng cộng	13,019,373	116,181

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310,467,320,072	307,390,808,675
Chi phí nhân công	42,700,185,377	43,123,800,671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,364,039,274	4,850,120,756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,032,999,067	13,956,479,470
Chi phí khác bằng tiền	9,453,228,769	8,415,763,916
Tổng cộng	386,017,772,559	377,736,973,488

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,259,613,190	8,268,585,683
Tổng cộng	10,259,613,190	8,268,585,683

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Q1/2024	Q1/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51,220,127,561	41,277,893,218
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	64,919,016	64,919,016
Chi phí không được khấu trừ khác	13,019,373	116,181
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	51,298,065,950	41,342,928,415
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	10,259,613,190	8,268,585,683
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14,460,626,945	17,763,230,088
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(14,460,626,945)	(17,763,230,088)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10,259,613,190	8,268,585,683

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2024	Q1/2023
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi-lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà Nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	161,700,000	1,095,626,591
Công ty Dinh Dưỡng 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	-	-
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	37,778,739,980	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	3,295,367,500	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	-
Số dư các bên liên quan					
Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2024	31/12/2023

Phải thu ngắn hạn

Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	17,768,923,302	2,077,010,805
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	169,785,000	3,723,056,610
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	-	-
Tổng cộng				17,938,708,302	5,800,067,415

Phải thu khác

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	-
-----------------------	-----------	---------------	---------------	---	---

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	11,226,975,375	9,880,111,500
-----------------------	-----------	---------------	-----------------	----------------	---------------

Người mua ứng trước tiền hàng

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	-
-----------------------	-----------	---------------	-----------------	---	---

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q1/2024	Q1/2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40,960,514,371	33,009,307,535
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,144,077,156	4,951,396,130
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	34,816,437,215	28,057,911,405
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	1,003	808
- Lãi cơ bản	1,003	808
- Lãi suy giảm	1,003	808

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP: do phân phối lợi nhuận 2023 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q1 năm 2024

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

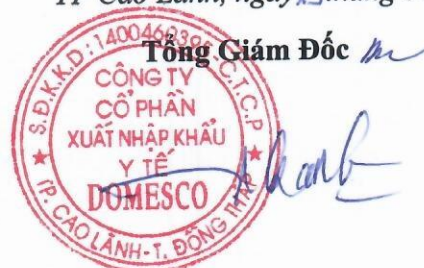
Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng




Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang